

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1803 /STP-XDPBPL

Đồng Nai, ngày 04 tháng 7 năm 2019

V/v triển khai thực hiện Báo cáo số
145/BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ
Tư pháp

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 7200/UBND-NC ngày 25/6/2019 về việc thực hiện Báo cáo số 145/BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ Tư pháp về báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014 - 2018.

Để thực hiện nội dung Báo cáo số 145/BC-BTP, Sở Tư pháp đề nghị các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa nghiên cứu nội dung Báo cáo số 145/BC-BTP để triển khai thực hiện tốt các nội dung liên quan đến công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan, địa phương. Nội dung báo cáo được đăng tải tại địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn/vanbanphapquy>.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP. UBND tỉnh;
- Phòng Tư pháp các huyện, TP. Long Khánh, Biên Hòa
- Giám đốc Sở, các PGĐ Sở;
- TTTĐT Sở;
- Lưu: VT, XDPBPL.
(Hai-CV)



Lê Triết Như Vũ



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *145*/BC-BTP

Hà Nội, ngày *31* tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật định kỳ 05 năm một lần theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (khoản 2 Điều 170), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Điều 164), Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 126/QĐ-TTg), trên cơ sở nắm tình hình chung và tổng hợp kết quả thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) của các Bộ, ngành, địa phương¹, Bộ Tư pháp xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện như sau:

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với các nhiệm vụ được giao của Bộ Tư pháp

1.1. Xây dựng tài liệu hướng dẫn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018

Bộ Tư pháp đã xây dựng tài liệu hướng dẫn Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch và thực hiện hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018. Tài liệu này đã được Bộ Tư pháp phát hành tại Công văn số 409/BTP-KTrVB ngày 02/02/2018 và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

1.2. Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản

Để nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản được thực hiện hiệu quả, thống nhất trong cả nước, Bộ Tư pháp đã tổ chức triển khai Kế hoạch số 126/QĐ-TTg, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản cho tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

¹ Tính đến ngày 31/5/2019, Bộ Tư pháp nhận được báo cáo của 19/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tổ chức 01 Hội nghị triển khai Kế hoạch thực hiện hệ thống hóa văn bản thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018 nhằm triển khai, quán triệt đầy đủ, kịp thời các nội dung tại Kế hoạch số 126/QĐ-TTg và tập huấn kỹ năng thực hiện hệ thống hóa văn bản cho công chức trực tiếp được giao thực hiện nhiệm vụ này tại các Bộ, ngành, địa phương.

- Tổ chức 01 Hội nghị tập huấn nhằm trao đổi, hướng dẫn, giải đáp chuyên sâu về kỹ năng thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 cho công chức trực tiếp được giao thực hiện nhiệm vụ này tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngoài ra, Bộ Tư pháp thường xuyên cử báo cáo viên đến các Bộ, ngành, địa phương để tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ hệ thống hóa văn bản khi được các cơ quan đề nghị.

1.3. Theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Trong quá trình thực hiện hệ thống hóa văn bản, Bộ Tư pháp đã theo dõi sát sao, kịp thời đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan thực hiện hệ thống hóa văn bản theo đúng tiến độ, cụ thể là: Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, ban hành Công văn đôn đốc triển khai thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa văn bản²; thành lập các đoàn công tác kiểm tra công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản tại một số địa phương³; thường xuyên trao đổi, giải đáp các vướng mắc về nghiệp vụ cho công chức trực tiếp thực hiện hệ thống hóa văn bản...

1.4. Xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả hệ thống hóa văn bản thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018

Trên cơ sở báo cáo, thông tin về kết quả hệ thống hóa văn bản của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tư pháp đã tổng hợp và xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả hệ thống hóa văn bản thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018 trình Thủ tướng Chính phủ⁴.

2. Đối với các nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2.1. Xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018

² Công văn số 216/BTP-KTrVB ngày 16/01/2019 của Bộ Tư pháp về việc đôn đốc triển khai thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014-2018.

³ Kết hợp với các đoàn công tác liên ngành của Chính phủ kiểm tra việc thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; các đoàn kiểm tra văn bản theo địa bàn; các đoàn công tác khảo sát, kiểm tra tình hình thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

⁴ Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 1389/BTP-KTrVB ngày 22/4/2019 lấy ý kiến Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự thảo Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018. Tính đến ngày 31/5/2019, Bộ Tư pháp nhận được ý kiến góp ý của 09/21 Bộ, cơ quan ngang Bộ (trừ Bộ Tư pháp), 46/63 Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thực hiện quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Kế hoạch số 126/QĐ-TTg, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Tư pháp về việc xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018, 20/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ⁵, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản. Qua theo dõi cho thấy, việc xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản cũng được Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng⁶.

Như vậy, việc xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 đã được 90,9% các Bộ, cơ quan ngang Bộ, 100% Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

(Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 01).

2.2. Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Để các cơ quan, đơn vị chuyên môn nắm vững nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản, bảo đảm chất lượng của kết quả hệ thống hóa văn bản, nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã quan tâm đến việc triển khai Kế hoạch hệ thống hóa văn bản, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản tại cơ quan mình⁷.

2.3. Chuẩn bị các điều kiện bảo đảm phục vụ hệ thống hóa văn bản

Nhận thức đây là nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2018, về cơ bản, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã quan tâm chuẩn bị các điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị và các điều kiện bảo đảm khác phục vụ hoạt động hệ thống hóa.

2.4. Gửi báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản

Tính đến ngày 31/5/2019, Bộ Tư pháp nhận được báo cáo của 19/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP cũng như Kế hoạch số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc gửi báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản phải được hoàn thành

⁵ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ không ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản là: Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ.

⁶ Kế hoạch số 59/KH-KTNN ngày 05/4/2018 của Kiểm toán nhà nước thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về kiểm toán nhà nước kỳ 2014-2018; Kế hoạch số 42/KH-VKSTC ngày 17/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao kỳ 2014-2018.

⁷ Như: Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Tây Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Hải Dương, Bắc Kạn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Quảng Bình, Đồng Nai, Tiền Giang, Lạng Sơn, Nghệ An, Vĩnh Long, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Long An, Đắk Lắk, Bình Dương, Kiên Giang, Hưng Yên, Bình Phước, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh...

trong tháng 3/2019. Như vậy, còn **03/22** Bộ, cơ quan ngang Bộ⁸, **01/63** tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương⁹ chưa gửi báo cáo.

II. KẾT QUẢ HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN

Tính đến ngày 31/5/2019, đã có **21/22** Bộ, cơ quan ngang Bộ (đạt **95.4%**), **62/63** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đạt **98.4%**) công bố kết quả hệ thống hóa văn bản. Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng đã công bố kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định. Việc công bố văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cũng đã được đa số các cơ quan thực hiện nhưng chưa đầy đủ (*Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 02 và Phụ lục số 04*).

Theo Kế hoạch số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 được thực hiện chậm nhất ngày 30/01/2019 đối với văn bản ở trung ương, ngày 01/3/2019 đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Theo dõi thực tế cho thấy, có **10/21** Bộ, cơ quan ngang Bộ, **17/62** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố kết quả hệ thống hóa **không đúng thời hạn**¹⁰; cho tới nay, còn **01/22** Bộ, cơ quan ngang Bộ, **01/63** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương **chưa thực hiện** công bố kết quả hệ thống hóa văn bản¹¹.

Kết quả hệ thống hóa văn bản do các Bộ, ngành, địa phương công bố được tổng hợp cụ thể như sau:

I. Văn bản ở trung ương do các Bộ, ngành hệ thống hóa¹²

- Tổng số văn bản còn hiệu lực: **8748** văn bản (trong đó có: **2437** văn bản trình cơ quan cấp trên ban hành, **5772** văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của các Bộ, ngành; **538** văn bản do các cơ quan chủ trì soạn thảo để liên tịch ban hành);

- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: **5215** văn bản¹³;

- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: **1207** văn bản¹⁴;

⁸ Bao gồm: Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

⁹ Bao gồm: Đắk Nông.

¹⁰ Bao gồm:

- 10/21 Bộ, cơ quan ngang Bộ: Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ.

- 17/62 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Bến Tre, Bình Phước, Cà Mau, Cần Thơ, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Trà Vinh, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc.

¹¹ Bao gồm:

- 01/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ: Thanh tra Chính phủ.

- 01/63 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Đắk Nông.

¹² Bao gồm cả kết quả hệ thống hóa văn bản của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

¹³ Không bao gồm văn bản liên tịch nhưng không do cơ quan đó chủ trì soạn thảo.

- Tổng số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới: 1097 văn bản.

(Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 03).

2. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

2.1. Đối với văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Tổng số văn bản còn hiệu lực: 27974 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: 15962 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: 2073 văn bản;
- Tổng số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới: 4614 văn bản.

(Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 04)

2.2. Đối với văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

2.2.3. Tại cấp huyện

- Tổng số văn bản còn hiệu lực: 12844 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: 13810 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: 399 văn bản;
- Tổng số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới: 1545 văn bản.

(Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 04)

2.2.4. Tại cấp xã

- Tổng số văn bản còn hiệu lực: 11726 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: 59040 văn bản;
- Tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: 77 văn bản;
- Tổng số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới: 636 văn bản.

(Thông tin chi tiết xin xem Phụ lục số 04)

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét, đánh giá

1.1. Về quá trình tổ chức thực hiện hệ thống hóa văn bản

Việc tổ chức thực hiện hệ thống hóa văn bản đã được chuẩn bị sớm, có kế hoạch chi tiết. Tiếp nối những kết quả đạt được của kỳ hệ thống hóa văn bản đầu

¹⁴ Không bao gồm văn bản liên tịch nhưng không do cơ quan đó chủ trì soạn thảo.

tiên thống nhất trong cả nước năm 2013, nhằm chuẩn bị tốt nhất cho việc thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản kỳ thứ hai thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018, ngay từ cuối năm 2017, Bộ Tư pháp đã có Công văn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm chỉ đạo, chuẩn bị các điều kiện bảo đảm để triển khai nhiệm vụ này trong năm 2018, trong đó xác định nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 là nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch công tác năm 2018¹⁵. Đồng thời, Bộ Tư pháp đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch số 126/QĐ-TTg để các cơ quan triển khai nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản đồng bộ trong cả nước.

Trên cơ sở các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Kế hoạch số 126/QĐ-TTg, các Bộ, ngành, địa phương đã nhận thức được ý nghĩa quan trọng của công tác hệ thống hóa văn bản đối với việc chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực quản lý nhà nước cũng như để bảo đảm sự minh bạch, thống nhất của hệ thống pháp luật. Do đó, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương đều xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản tại cơ quan mình¹⁶. Nhiều Bộ, ngành, địa phương còn tổ chức tập huấn nghiệp vụ, thành lập các tổ rà soát, hệ thống hóa văn bản, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc hệ thống hóa văn bản. Tuy nhiên, một số cơ quan ban hành Kế hoạch hệ thống hóa quá muộn, ảnh hưởng đến tiến độ hệ thống hóa văn bản¹⁷.

Ngoài việc chú trọng ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản theo đúng quy định, các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm bố trí nhân lực, kinh phí, các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho hoạt động hệ thống hóa. Đồng thời, các cơ quan đã có sự phối hợp tương đối chặt chẽ trong quá trình thực hiện hệ thống hóa văn bản. Do đó, việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản đã được các cơ quan thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn hơn so với kỳ hệ thống hóa văn bản đầu tiên thống nhất trong cả nước năm 2013¹⁸.

Bên cạnh đó, việc triển khai hệ thống hóa văn bản tại cấp huyện, cấp xã cũng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm thực hiện. Qua đó, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cũng đã xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa văn bản, tổ chức và công bố kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định.

¹⁵ Công văn số 6244/BTP-KTrVB ngày 23/11/2017 về việc tổ chức thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014-2018 của Bộ Tư pháp, trong đó đề nghị các cơ quan chủ động nghiên cứu xây dựng và kịp thời ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014-2018; bố trí kinh phí, nhân lực và các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản.

¹⁶ Có 06 Bộ, cơ quan ngang Bộ, 36 địa phương xây dựng Kế hoạch theo đúng thời hạn mà Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ đề ra (hoàn thành trong tháng 02/2018).

¹⁷ Như: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bình Phước, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Phúc.

¹⁸ Theo Báo cáo số 209/BC-BTP ngày 19/8/2014 của Bộ Tư pháp về tình hình hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ đầu thống nhất trong cả nước thì tính đến hết ngày 30/7/2014 mới có 07/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 41/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố kết quả hệ thống hóa văn bản.

Tuy vậy, vẫn còn tình trạng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chưa thực hiện đúng, chưa bảo đảm thời gian công bố kết quả¹⁹.

1.2. Về chất lượng kết quả hệ thống hóa văn bản

Qua theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn nghiệp vụ, Bộ Tư pháp nhận thấy các Bộ, ngành, địa phương đã xác định và tập hợp được tương đối chính xác, đầy đủ các văn bản thuộc đối tượng, phạm vi văn bản thuộc trách nhiệm phải hệ thống hóa²⁰. Trên cơ sở đó, các cơ quan đã rà soát, xác định được cụ thể tình trạng pháp lý của văn bản, sắp xếp các văn bản vào các danh mục theo các tiêu chí bảo đảm sự rõ ràng, chính xác. Một số cơ quan, địa phương đã thực hiện việc in ấn, phát hành tập hệ thống hóa để các cơ quan, đơn vị có liên quan có thể tra cứu, thực hiện pháp luật được thuận lợi.

1.3. Về hệ thống văn bản đã được hệ thống hóa

Qua thông tin báo cáo, đánh giá của các Bộ, ngành, địa phương về hệ thống văn bản được hệ thống hóa cho thấy, các văn bản được ban hành cơ bản đã tuân thủ về trình tự, thủ tục, thể thức ban hành văn bản; nội dung của các văn bản khi xây dựng được chú trọng để bảo đảm không trái với các quy định trong văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp trên và phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, tình trạng văn bản có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, không xác định được tình trạng hiệu lực vẫn còn tồn tại. Theo đó, các văn bản này đã được đưa vào Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới để kịp thời xử lý theo quy định²¹.

1.4. Khó khăn, vướng mắc

Qua tổng hợp báo cáo và trao đổi với các Bộ, ngành, địa phương về thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa kỳ 2014-2018, Bộ Tư pháp thấy nổi lên một số khó khăn, vướng mắc như sau:

¹⁹ Một số huyện, xã chưa hoàn thành việc hệ thống hóa nên chưa có đủ số liệu đã tổng hợp tại Phụ lục số 04.

²⁰ Theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đối tượng hệ thống hóa văn bản là văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực và văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhưng chưa có hiệu lực tính đến hết ngày 31/12/2018 (trừ Hiến pháp); phạm vi hệ thống hóa văn bản là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đến hết ngày 31/12/2018 qua rà soát xác định còn hiệu lực (bao gồm cả các văn bản được ban hành nhưng đến hết ngày 31/12/2018 chưa có hiệu lực, trừ Hiến pháp) thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của các cơ quan. Từ việc tổng hợp văn bản để hệ thống hóa, xác định văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa, các cơ quan sẽ lập các danh mục văn bản, cụ thể là:

- Danh mục văn bản còn hiệu lực, bao gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần và văn bản đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực tính đến ngày 31/12/2018;
- Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018;
- Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018;
- Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018.

²¹ Tổng hợp từ kết quả hệ thống hóa, có 1097 văn bản ở trung ương, 6795 văn bản ở địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã) được đưa vào Danh mục cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

- *Về kỹ năng, nghiệp vụ:* Mặc dù công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản đã được thực hiện thống nhất 5 năm qua, song một số Bộ, ngành, địa phương còn lúng túng về cách thức triển khai, kỹ năng nghiệp vụ²². Việc xác định và tập hợp đầy đủ các văn bản phục vụ hệ thống hóa gặp nhiều khó khăn, việc khai thác văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc xác định các văn bản hết hiệu lực, không còn phù hợp (không được áp dụng) và văn bản hết hiệu lực theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn lúng túng... Một số Bộ, cơ quan ngang Bộ không thực hiện đúng quy định về thời điểm công bố kết quả hệ thống hóa, gây khó khăn cho việc đối chiếu, công bố văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương.

- *Về sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn:* Một số cơ quan, đơn vị thiếu chủ động, tích cực phối hợp với tổ chức pháp chế, cơ quan tư pháp trong triển khai hệ thống hóa văn bản.

- *Về nhân lực:* Cán bộ làm công tác hệ thống hóa văn bản ở tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương còn thiếu, trình độ chuyên môn chưa đồng đều, một số chưa nắm vững nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản. Cán bộ làm công tác pháp chế tại các sở, ngành ở địa phương chủ yếu là kiêm nhiệm, nhân sự không ổn định.

- *Về kinh phí:* Kinh phí cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản còn hạn chế.

1.5. Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc

- Nhận thức về trách nhiệm, tầm quan trọng của công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của một số cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chưa đầy đủ; có nơi vẫn còn coi đây chỉ là nhiệm vụ của cơ quan tư pháp và tổ chức pháp chế nên chưa chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ, thiếu sự phối hợp giữa cơ quan chuyên môn với tổ chức pháp chế, cơ quan tư pháp làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng rà soát, hệ thống hóa văn bản.

- Việc đầu tư, bố trí các điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản chưa đáp ứng được với yêu cầu như chưa bố trí kinh phí thỏa đáng cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản; một số cơ quan chuyên môn chưa thực sự quan tâm đến công tác pháp chế, bố trí cán bộ thực hiện công tác pháp chế còn mang tính hình thức, hiệu quả hoạt động chưa cao; cán bộ đã tham gia tập huấn

²² Như: Một số cơ quan lập các danh mục không chính xác, nhầm lẫn giữa văn bản quy phạm pháp luật với văn bản hành chính; lập báo cáo và các danh mục chưa đúng mẫu quy định, sơ sài, thiếu văn bản; chưa thực hiện đúng quy trình hệ thống hóa văn bản, mới chỉ tập trung thực hiện việc tập hợp văn bản mà chưa thực hiện việc rà soát xem xét tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của các văn bản nên chưa kịp thời phát hiện các văn bản không còn phù hợp, quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực; các kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý đưa ra chưa chính xác...

nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa lại không được bố trí thực hiện hoặc tham mưu thực hiện công tác này.

- Việc lưu trữ văn bản tại các cơ quan chưa khoa học; trang Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật chưa có đầy đủ văn bản do các Bộ, ngành, địa phương chưa cập nhật đầy đủ, chưa có văn bản của cấp huyện, cấp xã.

- Thể chế cho công tác xây dựng, ban hành, rà soát, hệ thống hóa văn bản chưa thực sự hoàn thiện dẫn đến một số khó khăn trong việc xác định tình trạng pháp lý của văn bản.

2. Kiến nghị, đề xuất

Từ kết quả hệ thống hóa văn bản của các Bộ, ngành và địa phương nêu trên, Bộ Tư pháp xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ một số vấn đề như sau:

2.1. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương chưa hoàn thành việc hệ thống hóa văn bản khẩn trương hoàn thành và thực hiện công bố kết quả hệ thống hóa theo đúng quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (chi tiết tại Mục II Phụ lục số 02 và Phụ lục số 04);

2.2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương khẩn trương sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản (trường hợp văn bản thuộc thẩm quyền xử lý) hoặc kiến nghị các cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản (trường hợp văn bản không thuộc thẩm quyền xử lý) để bảo đảm sự phù hợp, thống nhất của hệ thống pháp luật (chi tiết tại Phụ lục số 03, Phụ lục số 04);

2.3. Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tăng cường ý thức trách nhiệm đối với công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, thực hiện nghiêm Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đồng thời tiếp tục quan tâm chỉ đạo củng cố tổ chức, nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức làm công tác rà soát, hệ thống hóa, bảo đảm kinh phí theo quy định pháp luật cho công tác này.

Trên đây là báo cáo về kết quả hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 thống nhất trong cả nước, Bộ Tư pháp xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / *B*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp luật-Văn phòng Chính phủ;
- Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, Cục KTrVB(NC).



Phan Chí Hiếu



Phụ lục số 01

**DANH SÁCH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ BAN HÀNH
KẾ HOẠCH HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL
KỲ 2014-2018**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ Tư pháp)

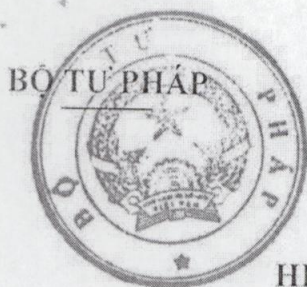
I. BỘ, NGÀNH

STT	Bộ, ngành	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Ghi chú
1.	Bộ Công an	5335/QĐ-BCA	12/9/2018	
2.	Bộ Công Thương	1475/QĐ-BCT	03/5/2018	
3.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	179/QĐ-BGDĐT	16/01/2018	
4.	Bộ Giao thông vận tải	847/QĐ-BGTVT	27/4/2018	
5.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2043/QĐ-BKHĐT	29/12/2017	
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	387/QĐ-BKHCN	27/02/2018	
7.	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	1130/QĐ-LĐTBXH	30/8/2018	
8.	Bộ Nội vụ	302/QĐ-BNV	28/02/2018	
9.	Bộ Ngoại giao		20/3/2018	Không có số, ký hiệu văn bản
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1164/QĐ-BNN-PC	03/4/2018	
11.	Bộ Quốc phòng	4018/KH-BQP	18/4/2018	
12.	Bộ Tài chính	403/QĐ-BTC	27/3/2018	
13.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3306/QĐ-BTNMT	22/12/2017	
14.	Bộ Thông tin và Truyền thông	417/QĐ-BTTTT	28/3/2018	
15.	Bộ Tư pháp	430/QĐ-BTP	12/3/2018	
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1379/QĐ-BVHTTDL	17/4/2018	
17.	Bộ Xây dựng	244/QĐ-BXD	02/3/2018	
18.	Bộ Y tế	1977/QĐ-UBND	26/3/2018	
19.	Ngân hàng Nhà nước	410/QĐ-NHNN	25/01/2018	
20.	Ủy ban Dân tộc	97/QĐ-UBDT	08/3/2018	
21.	Kiểm toán nhà nước	509/KH-KTNN	05/4/2018	
22.	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	42/KH-VKSTC	17/4/2018	

II. ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Ghi chú
1.	An Giang	93/KH-UBND	28/02/2018	
2.	Bà Rịa – Vũng Tàu	3611/QĐ-UBND	18/12/2017	
3.	Bắc Giang	564/KH-UBND	23/02/2018	
4.	Bắc Kan	65/KH-UBND	28/02/2018	
5.	Bạc Liêu	434/QĐ-UBND	26/3/2018	
6.	Bắc Ninh	257/QĐ-UBND	28/02/2018	
7.	Bến Tre	686/KH-UBND	21/02/2018	
8.	Bình Định	804/QĐ-UBND	14/3/2018	
9.	Bình Dương	652/QĐ-UBND	13/3/2018	
10.	Bình Phước	100/KH-UBND	27/4/2018	
11.	Bình Thuận	1045/KH-UBND	19/3/2018	
12.	Cà Mau	137/KH-UBND	27/12/2017	
13.	Cần Thơ	25/KH-UBND	31/01/2018	
14.	Cao Bằng	470/KH-UBND	07/3/2018	
15.	Đà Nẵng	1351/KH-UBND	28/02/2018	
16.	Đắk Lắk	3460/QĐ-UBND	14/12/2017	
17.	Đắk Nông	297/QĐ-UBND	01/3/2018	
18.	Điện Biên	166/KH-UBND	19/01/2018	
19.	Đồng Nai	2361/KH-UBND	14/3/2018	
20.	Đồng Tháp	66/KH-UBND	15/3/2018	
21.	Gia Lai	57/KH-UBND	09/01/2018	
22.	Hà Giang	69/KH-UBND	01/3/2018	
23.	Hà Nam	505/KH-UBND	05/3/2018	
24.	Hà Nội	103/QĐ-UBND	14/3/2018	
25.	Hà Tĩnh	19/KH-UBND	17/01/2018	
26.	Hải Dương	522/KH-UBND	01/3/2018	
27.	Hải Phòng	47/KH-UBND	13/02/2018	
28.	Hậu Giang	25/KH-UBND	28/02/2018	
29.	Hồ Chí Minh	996/QĐ-UBND	15/3/2018	
30.	Hòa Bình	2717/QĐ-UBND	29/12/2017	
31.	Hưng Yên	548/QĐ-UBND	12/02/2018	
32.	Khánh Hòa	598/QĐ-UBND	28/02/2018	
33.	Kiên Giang	38/KH-UBND	28/02/2018	
34.	Kon Tum	626/KH-UBND	19/3/2018	
35.	Lai Châu	189/KH-UBND	07/02/2018	
36.	Lâm Đồng	528/QĐ-UBND	23/3/2018	
37.	Lạng Sơn	32/KH-UBND	23/02/2018	
38.	Lào Cai	99/KH-UBND	20/3/2018	

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Ghi chú
39.	Long An	36/KH-UBND	28/02/2018	
40.	Nam Định	21/KH-UBND	09/02/2018	
41.	Nghệ An	31/KH-UBND	19/01/2018	
42.	Ninh Bình	103/QĐ-UBND	25/01/2019	
43.	Ninh Thuận	783/KH-UBND	28/02/2018	
44.	Phú Thọ	559/KH-UBND	09/02/2018	
45.	Phú Yên	46/KH-UBND	27/02/2018	
46.	Quảng Bình	232/KH-UBND	22/02/2018	
47.	Quảng Nam	1384/KH-UBND	22/3/2018	
48.	Quảng Ngãi	61/KH-UBND	18/4/2018	
49.	Quảng Ninh	1094/QĐ-UBND	09/4/2018	
50.	Quảng Trị	154/KH-UBND	15/01/2018	
51.	Sóc Trăng	27/KH-UBND	01/3/2018	
52.	Sơn La	218/KH-UBND	31/12/2017	
53.	Tây Ninh	240/KH-UBND	25/01/2018	
54.	Thái Bình	588/QĐ-UBND	26/02/2018	
55.	Thái Nguyên	27/KH-UBND	15/3/2018	
56.	Thanh Hóa	42/KH-UBND	26/02/2018	
57.	Thừa Thiên Huế	43/KH-UBND	28/02/2018	
58.	Tiền Giang	579/QĐ-UBND	06/3/2018	
59.	Trà Vinh	628/QĐ-UBND	03/4/2018	
60.	Tuyên Quang	15/KH-UBND	28/02/2018	
61.	Vĩnh Long	02/QĐ-UBND	03/01/2018	
62.	Vĩnh Phúc	2402/KH-UBND	10/4/2018	
63.	Yên Bái	213/KH-UBND	27/12/2017	



Phụ lục số 02

**TÌNH HÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ
HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL KỲ 2014-2018¹**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 145 /BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ Tư pháp)

**I. DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ CÔNG BỐ KẾT QUẢ HỆ
THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL KỲ 2014-2018**

1. BỘ, NGÀNH

STT	Bộ, ngành	Số, ký hiệu Quyết định công bố	Ngày ban hành
1.	Bộ Công an	3808/QĐ-BCA	28/5/2019
2.	Bộ Công Thương	212/QĐ-BCT	30/01/2019
3.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	287/QĐ-BGDĐT	31/01/2019
4.	Bộ Giao thông vận tải	380/QĐ-BGTVT	28/02/2019
5.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	681/QĐ-BKHĐT	15/5/2019
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	186/QĐ-BKHCN	28/01/2019
7.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	746/QĐ-BLĐTBXH	30/5/2019
8.	Bộ Ngoại giao	356/QĐ-BNG	13/02/2019
9.	Bộ Nội vụ	103/QĐ-BNV	29/01/2019
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	469/QĐ-BNN-PC	30/01/2019
11.	Bộ Quốc phòng	1316/QĐ-BQP	04/4/2019
12.	Bộ Thông tin và Truyền thông	163/QĐ-BTTTT	14/02/2019
13.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	245/QĐ-BTNMT	30/01/2019
14.	Bộ Tài chính	190/QĐ-BTC	29/01/2019
15.	Bộ Tư pháp	156/QĐ-BTP	28/01/2019
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	495/QĐ-BVHTTDL	01/02/2019
17.	Bộ Xây dựng	70/QĐ-BXD	30/01/2019
18.	Bộ Y tế	340/QĐ-BYT	29/01/2019
19.	Ngân hàng Nhà nước	211/QĐ-NHNN	30/01/2019
20.	Ủy ban Dân tộc	146/QĐ-UBDT	13/02/2019
21.	Văn phòng Chính phủ	150/QĐ-VPCP	19/02/2019
22.	Kiểm toán nhà nước	2346/QĐ-KTNN	21/12/2018
23.	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	161/QĐ-VKSNDTC	24/4/2019

¹ Số liệu tính đến ngày 31/5/2019

2. ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số, ký hiệu Quyết định công bố	Ngày ban hành
1.	An Giang	357/QĐ-UBND	28/02/2019
2.	Bà Rịa – Vũng Tàu	391/QĐ-UBND	25/02/2019
3.	Bắc Giang	322/QĐ-UBND	28/02/2019
4.	Bắc Kạn	321/QĐ-UBND	28/02/2019
5.	Bạc Liêu	348/QĐ-UBND	01/3/2019
6.	Bắc Ninh	56/QĐ-UBND	21/01/2019
7.	Bến Tre	513/QĐ-UBND	21/3/2019
8.	Bình Định	620/QĐ-UBND	28/02/2019
9.	Bình Dương	470/QĐ-UBND	01/3/2019
10.	Bình Phước	392/QĐ-UBND	04/3/2019
11.	Bình Thuận	594/QĐ-UBND	01/3/2019
12.	Cà Mau	366/QĐ-UBND	11/3/2019
13.	Cần Thơ	535/QĐ-UBND	06/3/2019
14.	Cao Bằng	196/QĐ-UBND	28/02/2019
15.	Đà Nẵng	931/QĐ-UBND	28/02/2019
16.	Đắk Lắk	146/QĐ-UBND	23/01/2019
17.	Điện Biên	208/QĐ-UBND	12/3/2019
18.	Đồng Nai	626/QĐ-UBND	28/02/2019
19.	Đồng Tháp	306/QĐ-UBND-HC	12/4/2019
20.	Gia Lai	67/QĐ-UBND	25/01/2019
21.	Hà Giang	550/QĐ-UBND	29/3/2019
22.	Hà Nam	382/QĐ-UBND	04/3/2019
23.	Hà Nội	983/QĐ-UBND	28/02/2019
24.	Hà Tĩnh	642/QĐ-UBND	28/02/2019
25.	Hải Dương	674/QĐ-UBND	28/02/2019
26.	Hải Phòng	440/QĐ-CT	28/02/2019
27.	Hậu Giang	328/QĐ-UBND	28/02/2019
28.	Hồ Chí Minh	701/QĐ-UBND	27/02/2019
29.	Hòa Bình	311/QĐ-UBND	18/02/2019
30.	Hưng Yên	427/QĐ-UBND	01/02/2019
31.	Khánh Hòa	576/QĐ-UBND	28/02/2019
32.	Kiên Giang	468/QĐ-UBND	01/3/2019
33.	Kon Tum	197/QĐ-UBND	01/3/2019
34.	Lai Châu	173/QĐ-UBND	17/02/2019
35.	Lâm Đồng	684/QĐ-UBND	28/3/2019
36.	Lạng Sơn	414/QĐ-UBND	28/02/2019
37.	Lào Cai	467/QĐ-UBND	28/02/2019
38.	Long An	707/QĐ-UBND	28/02/2019
39.	Nam Định	405/QĐ-UBND	28/02/2019
40.	Nghệ An	604/QĐ-UBND	28/02/2019
41.	Ninh Bình	144/QĐ-UBND	28/02/2019

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Số, ký hiệu Quyết định công bố	Ngày ban hành
42.	Ninh Thuận	707/QĐ-UBND	06/5/2019
43.	Phú Thọ	417/QĐ-UBND	28/02/2019
44.	Phú Yên	252/QĐ-UBND	25/02/2019
45.	Quảng Bình	712/QĐ-UBND	26/02/2019
46.	Quảng Nam	737/QĐ-UBND	11/3/2019
47.	Quảng Ngãi	300/QĐ-UBND	12/3/2019
48.	Quảng Ninh	1314/QĐ-UBND	28/3/2019
49.	Quảng Trị	245/QĐ-UBND	29/01/2019
50.	Sóc Trăng	486/QĐ-UBND	27/02/2019
51.	Sơn La	459/QĐ-UBND	27/02/2019
52.	Tây Ninh	512/QĐ-UBND	28/02/2019
53.	Thái Bình	618/QĐ-UBND	01/3/2019
54.	Thái Nguyên	557/QĐ-UBND	28/02/2019
55.	Thanh Hóa	865/QĐ-UBND	11/3/2019
56.	Thừa Thiên Huế	279/QĐ-UBND	31/01/2019
57.	Tiền Giang	473/QĐ-UBND	19/02/2019
58.	Trà Vinh	490/QĐ-UBND	27/3/2019
59.	Tuyên Quang	167/QĐ-UBND	28/02/2019
60.	Vĩnh Long	965/QĐ-UBND	02/5/2019
61.	Vĩnh Phúc	1202/QĐ-UBND	10/5/2019
62.	Yên Bái	297/QĐ-UBND	25/02/2019

II. DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ĐỊA PHƯƠNG CHƯA CÔNG BỐ KẾT QUẢ HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL KỲ 2014-2018

STT	Tên cơ quan
1. BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	
1	Thanh tra Chính phủ
2. ĐỊA PHƯƠNG	
1	Đắk Nông



Phụ lục 03

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL KỲ 2014 -2018
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ Tư pháp)

STT	Tên cơ quan	Số VB còn hiệu lực				Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần ¹	Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ ²	Số VB kiến nghị đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới
		Tổng số ³	Số VB trình cơ quan cấp trên ban hành	Số VB do các cơ quan ban hành	Số VB do các cơ quan chủ trì soạn thảo để liên tịch ban hành			
		(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Bộ Công an	196	76	100	20	23	116	21
2.	Bộ Công Thương	354	114	229	11	63	174	47
3.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	571	79	437	55	74	153	83
4.	Bộ Giao thông vận tải	296	51	240	05	84	231	0
5.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	217	153	63	0	0	52	0
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	352	109	226	17	46	191	09
7.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	406	139	230	37	47	216	103
8.	Bộ Ngoại giao	77	38	31	08	03	07	21

¹ Không bao gồm văn bản liên tịch nhưng không do cơ quan đó chủ trì soạn thảo.

² Không bao gồm văn bản liên tịch nhưng không do cơ quan đó chủ trì soạn thảo.

³ Số liệu tại cột Tổng số có thể khác với Quyết định công bố của các Bộ, ngành do đã được xử lý theo các tiêu chí để bảo đảm không bị thống kê trùng nhau giữa các Bộ, ngành.

STT	Tên cơ quan	Số VB còn hiệu lực				Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần ¹	Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ ²	Số VB kiến nghị đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới
		Tổng số ³	Số VB trình cơ quan cấp trên ban hành	Số VB do các cơ quan ban hành	Số VB do các cơ quan chủ trì soạn thảo đề liên tịch ban hành			
9.	Bộ Nội vụ	585	429	125	31	49	130	85
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	553	145	382	26	82	386	19
11.	Bộ Tài chính	1370	389	843	138	243	967	68
12.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	578	107	437	34	73	304	66
13.	Bộ Tư pháp	209	103	81	25	40	116	42
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	366	147	174	45	33	170	40
15.	Bộ Quốc phòng	1102	62	1033	07	111	580	136
16.	Bộ Xây dựng	319	80	231	08	32	119	107
17.	Bộ Y tế	608	91	471	46	73	196	167
18.	Ngân hàng nhà nước	464	82	380	02	130	1041	69
19.	Ủy ban Dân tộc	16	06	08	02	0	24	07
20.	Văn phòng Chính phủ	08	08	0	0	0	0	0
21.	Kiểm toán nhà nước	27	03	24	0	0	24	07
22.	Tòa án nhân dân tối cao ⁴	44	13	25	06	-	-	-
23.	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	30	13	02	15	01	18	0
Tổng hợp chung		8748	2437	5772	538	1207	5215	1097

⁴ Tòa án nhân dân tối cao chỉ thông tin Danh mục văn bản còn hiệu lực.



Phụ lục số 04

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 145 /BC-BTP ngày 31/5/2019 của Bộ Tư pháp)

STT	Tỉnh, thành phố		Số VB còn hiệu lực ¹	Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần	Số VB hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ	Số VB kiến nghị đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới	Ghi chú
	Tên địa phương	Cấp					
1.	An Giang	Tỉnh	726	54	530	257	
		Huyện	187	01	222	28	
		Xã	64	0	586	0	
2.	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tỉnh	756	32	430	312	
		Huyện	131	-	-	25	
		Xã	12	-	-	02	
3.	Bắc Giang	Tỉnh	330	44	151	79	
		Huyện	254	10	167	77	
		Xã	40	0	327	23	
4.	Bắc Kạn	Tỉnh	459	0	05	134	
		Huyện	148	02	146	06	
		Xã	187	02	884	0	
5.	Bạc Liêu	Tỉnh	182	04	92	17	
		Huyện	106	04	68	0	
		Xã	34	0	204	0	
6.	Bắc Ninh	Tỉnh	255	25	170	04	
		Huyện	11	0	0	0	
		Xã	0	0	0	0	

¹ Bao gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần.

7.	Bến Tre	Tỉnh	562	45	64	36	
		Huyện	242	0	111	0	
		Xã	101	0	725	0	
8.	Bình Định	Tỉnh	580	75	283	58	
		Huyện	231	11	387	07	
		Xã	612	0	4421	0	
9.	Bình Dương	Tỉnh	466	34	496	90	
		Huyện	185	04	497	50	
		Xã	124	0	625	33	
10.	Bình Phước	Tỉnh	303	18	105	81	
		Huyện	138	0	167	50	
		Xã	12	0	204	0	
11.	Bình Thuận	Tỉnh	522	32	345	34	
		Huyện	233	05	306	46	Số liệu của 07/10 huyện
		Xã	159	0	506	84	
12.	Cà Mau	Tỉnh	312	31	287	38	
		Huyện	139	0	165	0	
		Xã	0	0	344	0	
13.	Cần Thơ	Tỉnh	295	15	239	58	
		Huyện	182	0	136	0	
		Xã	-	-	-	-	
14.	Cao Bằng	Tỉnh	328	35	179	77	
		Huyện	320	16	189	08	
		Xã	03	0	94	0	
15.	Đà Nẵng	Tỉnh	544	43	86	51	
		Huyện	51	0	90	03	
		Xã	06	0	90	0	
16.	Đắk Lắk	Tỉnh	422	85	353	181	

		Huyện	166	04	130	64	Số liệu của 13/15 huyện
		Xã	24	0	21	07	Số liệu của 04/15 huyện
17.	Điện Biên	Tỉnh	330	22	165	39	
		Huyện	81	03	122	06	
		Xã	301	01	1006	01	
18.	Đồng Nai	Tỉnh	648	52	409	85	
		Huyện	305	28	371	67	
		Xã	426	0	2723	03	
19.	Đồng Tháp	Tỉnh	312	09	259	39	
		Huyện	283	0	220	17	
		Xã	423	0	774	0	
20.	Gia Lai	Tỉnh	868	27	361	166	
		Huyện	179	17	209	19	
		Xã	48	0	369	0	
21.	Hà Giang	Tỉnh	270	17	172	69	
		Huyện	18	01	14	02	
		Xã	0	0	0	0	
22.	Hà Nam	Tỉnh	362	32	517	37	
		Huyện	82	12	165	0	
		Xã	116	0	586	0	
23.	Hà Nội	Tỉnh	399	19	71	93	
		Huyện	686	22	651	39	
		Xã	-	-	-	-	
24.	Hà Tĩnh	Tỉnh	312	28	120	13	
		Huyện	111	03	100	06	
		Xã	126	0	1217	0	
25.	Hải Dương	Tỉnh	292	21	184	34	
		Huyện	207	0	232	25	

		Xã	353	0	3672	180	
26.	Hải Phòng	Tỉnh	427	38	455	82	
		Huyện	188	0	117	0	
		Xã	187	0	625	0	
27.	Hậu Giang	Tỉnh	421	47	342	08	
		Huyện	159	01	140	01	
		Xã	110	0	814	0	
28.	Hồ Chí Minh	Tỉnh	770	60	499	242	
		Huyện	1328	10	506	121	
		Xã	588	0	391	64	
29.	Hòa Bình	Tỉnh	345	31	182	38	
		Huyện	155	04	198	16	
		Xã	17	0	1022	0	
30.	Hưng Yên	Tỉnh	535	19	138	79	
		Huyện	132	03	372	26	
		Xã	229	0	1514	0	
31.	Khánh Hòa	Tỉnh	296	28	187	11	
		Huyện	34	0	80	0	
		Xã	0	0	0	0	
32.	Kiên Giang	Tỉnh	673	22	292	126	
		Huyện	46	0	169	07	Số liệu của 11/15 huyện
		Xã	27	0	639	03	Số liệu của 08/15 huyện
33.	Kon Tum	Tỉnh	849	92	372	93	
		Huyện	195	04	142	13	
		Xã	196	0	400	0	
34.	Lai Châu	Tỉnh	443	35	173	25	
		Huyện	314	05	487	54	
		Xã	187	02	1391	78	

35.	Lâm Đồng	Tỉnh	419	23	400	39	
		Huyện	362	28	318	89	
		Xã	293	04	1137	0	
36.	Lạng Sơn	Tỉnh	457	39	86	122	
		Huyện	189	06	164	25	
		Xã	243	0	2398	01	
37.	Lào Cai	Tỉnh	598	63	409	200	
		Huyện	257	14	204	69	
		Xã	365	0	1858	09	
38.	Long An	Tỉnh	553	68	366	14	
		Huyện	267	02	478	05	
		Xã	142	0	1793	0	
39.	Nam Định	Tỉnh	225	09	178	13	
		Huyện	90	01	24	04	
		Xã	171	0	134	0	
40.	Nghệ An	Tỉnh	778	62	568	139	
		Huyện	835	23	1166	18	
		Xã	1817	15	7875	88	
41.	Ninh Bình	Tỉnh	472	27	272	128	
		Huyện	35	0	343	0	
		Xã	0	0	19	0	
42.	Ninh Thuận	Tỉnh	487	20	252	29	
		Huyện	264	09	140	130	
		Xã	252	0	524	12	
43.	Phú Thọ	Tỉnh	334	09	34	42	
		Huyện	239	0	143	0	
		Xã	468	0	1166	0	
44.	Phú Yên	Tỉnh	565	47	206	30	

		Huyện	119	05	52	11	
		Xã	99	01	451	11	
45.	Quảng Bình	Tỉnh	456	30	463	17	
		Huyện	220	16	306	18	
		Xã	593	23	1994	01	Số liệu của 157/159 xã, phường, thị trấn
46.	Quảng Nam	Tỉnh	361	45	269	29	
		Huyện	179	21	258	32	
		Xã	28	0	316	0	
47.	Quảng Ngãi	Tỉnh	562	46	337	89	
		Huyện	409	18	292	56	
		Xã	302	06	1200	12	
48.	Quảng Ninh	Tỉnh	297	19	154	30	
		Huyện	415	09	268	78	
		Xã	-	-	-	-	
49.	Quảng Trị	Tỉnh	414	10	38	74	
		Huyện	219	10	128	45	
		Xã	252	0	987	0	
50.	Sóc Trăng	Tỉnh	354	26	65	33	
		Huyện	223	0	229	0	
		Xã	64	0	1017	0	
51.	Sơn La	Tỉnh	468	42	311	140	
		Huyện	214	27	208	07	
		Xã	182	0	852	0	
52.	Tây Ninh	Tỉnh	624	35	266	96	
		Huyện	196	24	402	20	
		Xã	146	23	1746	19	
53.	Thái Bình	Tỉnh	387	23	279	21	

		Huyện	47	0	41	0	
		Xã	770	0	359	03	
54.	Thái Nguyên	Tỉnh	474	36	423	138	
		Huyện	144	01	430	53	
		Xã	166	0	1229	01	
55.	Thanh Hóa	Tỉnh	319	06	124	19	
		Huyện	-	-	-	-	
		Xã	-	-	-	-	
56.	Thừa Thiên Huế	Tỉnh	564	32	418	110	
		Huyện	248	05	249	27	
		Xã	102	0	760	0	
57.	Tiền Giang	Tỉnh	447	42	340	43	
		Huyện	172	0	370	0	
		Xã	218	0	2619	0	
58.	Trà Vinh	Tỉnh	366	18	83	20	
		Huyện	51	0	59	10	
		Xã	0	0	0	0	
59.	Tuyên Quang	Tỉnh	276	35	217	78	
		Huyện	41	0	125	11	
		Xã	64	0	446	01	
60.	Vĩnh Long	Tỉnh	342	25	214	28	
		Huyện	71	04	26	33	
		Xã	30	0	162	0	
61.	Vĩnh Phúc	Tỉnh	469	38	207	44	
		Huyện	84	08	81	08	
		Xã	41	0	34	0	
62.	Yên Bái	Tỉnh	312	27	270	63	

		Huyện	98	02	230	13	
		Xã	236	0	1790	0	
TỔNG HỢP CHUNG		TỈNH	27 974	2 073	15 962	4 614	
		HUYỆN	12 844	399	13 810	1 545	
		XÃ	11 726	77	59 040	636	